

Phụ lục 8

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025, ĐỀ XUẤT NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo					Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2025																		Dự kiến nhu cầu năm 2026						Ghi chú		
							Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giai đoạn 2021-2024					Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2025																					
												Tổng cộng giai đoạn 2021-2024					Kế hoạch vốn năm 2025				Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm				Ước giải ngân đến tháng 12/2025					Tổng nhu cầu			
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:										
			KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN			NSNN					NSNN					NSNN					NSNN				NSNN						
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW		NSDP			NSTW		NSDP			NSTW		NSDP			NSTW		NSDP		NSTW		NSDP				
								ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					
Trong nước	Ngoài nước																												Trong nước	ĐTPT	SN		
	TỔNG CỘNG	10,361,215	4,965,846	1,746,884	3,168,599	479,886	2,845,083	1,727,954	556,483	896,602	182,239	2,564,973	1,142,735	780,312	556,834	85,092	249,300	142,440	4,389	102,308	163	2,416,625	1,056,427	751,733	523,373	85,092	1,859,072	937,401	0	431,499	408,804	81,368	
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1,959,350	1,149,932	62,371	675,033	72,014	1,507,712	946,355	460,214	51,416	49,727	451,638	203,577	214,819	10,955	22,287	101,074	92,751	4,389	3,771	163	451,638	203,577	214,819	10,955	22,287	276,000	240,000	0	0	36,000	0	0
	Quảng Ngãi (cũ)	1,313,385	512,206	54,132	675,033	72,014	975,856	420,389	460,214	45,526	49,727	337,529	91,817	214,819	8,606	22,287	50,552	43,500	4,389	2,500	163	337,529	91,817	214,819	8,606	22,287							
	Kontum (cũ)	645,965	637,726	8,239	0	0	531,856	525,966	0	5,890	0	114,109	111,760	0	2,349	0	50,522	49,251	0	1,271	0	114,109	111,760	0	2,349	0							
B	CTMTQG nông thôn mới	2,794,044	968,347	1,399,756	253,085	172,856	1,337,371	781,599	96,269	845,186	132,512	792,580	186,748	59,418	506,070	40,344	148,226	49,689	0	98,537	0	644,232	100,440	30,839	472,609	40,344	575,188	180,000	0	50,617	310,000	34,571	0
	Quảng Ngãi (cũ)	1,981,603	482,830	1,198,809	127,108	172,856	1,337,371	382,390	96,269	726,200	132,512	644,232	100,440	30,839	472,609	40,344	148,226	49,689		98,537		644,232	100,440	30,839	472,609	40,344							
	Kontum (cũ)	812,441	485,517	200,947	125,977	0		399,209		118,986		148,348	86,308	28,579	33,461	0																	
C	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5,607,821	2,847,567	284,757	2,240,481	235,016						1,320,755	752,410	506,075	39,809	22,461						1,320,755	752,410	506,075	39,809	22,461	1,007,884	517,401		380,882	62,804	46,797	

Ghi chú:
- (1): Tên Chương trình mục tiêu quốc gia.